ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** Số: 3114/QĐ-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Điện Biên, ngày 20 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH –BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2022 trên địa bàn huyện Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT- BLĐTBXH -BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013 Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tại Tờ trình số 1045/TTr-PGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2022 trên địa bàn huyện Điện Biên (*có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo*).

Tổng số kinh phí: **295.008.000 đồng**

(Hai trăm chín mươi năm triệu không trăm linh tám nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường tổ chức cấp phát chế độ cho học sinh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã có liên quan, Hiệu trưởng các trường cấp học Mầm non, tiểu học, THCS thuộc huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN T. ĐIỆN BIÊN

Bùi Hải Bình

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO TT 42/2013/TTLT - BGDĐT - BLĐTBCH TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2022

(Đã trừ kinh phí hưởng theo NĐ 116 và NĐ 81)

Đvt: Nghìn đồng

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)		Tổng kinh phí tăng thêm từ T09-12/ 2022
			Mức học bổng(80%/ 1/ tháng) mức lương tối thiểu 1.490.000đ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm (Học bổng + hỗ trợ mua sắm đồ dùng HT)	Trừ số tiền đã hưởng bên NĐ 116	Số kỳ	Trừ số tiền đã hưởng bên NĐ 81	
I/		***Cấp Mầm non:***			***10.536***	-		***500***	***10.036***
1		**MN số 1 xã na Tông**	-		**5.268**	-	**1**	**500**	**4.768**
1	1	Vì Thị Kiều Dương	1.192	4	5.268		1	500	4.768
2		**Trường MN Pu Lau X Mườn**	-		**5.268**	-	**1**	-	**5.268**
2	1	Lầu Khía Đi	1.192	4	5.268		1		**5.268**
II/		***Cấp Tiểu học***			***163.308***	***7.152***		***12.500***	***143.656***
3		**PTDTBT TH Mường Pồn**			**15.804**	**2.384**		**1.500**	**11.920**
3	1	Cà T Phương Ngọc	1.192	4	5.268		1	500	4.768
4	2	Giàng Thị Hoa	1.192	4	5.268	2.384	1	500	2.384
5	3	Cà Thị Bích	1.192	4	5.268		1	500	4.768
4		**TH số 2 xã Na Tông**	-		**5.268**	-	**1**	**500**	**4.768**
6	1	Vàng A Na	1.192	4	5.268		1	500	4.768
5		**TH Số 2 Mường Pồn**	-		**10.536**	-		**1.000**	**9.536**
7	1	Vàng Thị Cống	1.192	4	5.268		1	500	4.768
8	2	Quàng Thị Hồng Nga	1.192	4	5.268		1	500	4.768
6		**TH Hoàng Công Chất**	-		**10.536**	-		**1.000**	**9.536**
9	1	Lò Minh Quân	1.192	4	5.268		1	500	4.768
10	2	Nguyễn Đăng Gia Bảo	1.192	4	5.268		1	500	4.768
7		**TH xã Thanh Yên**	-		**15.804**	-		-	**15.804**
11	1	Quàng Việt Hà	1.192	4	5.268		1		5.268

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)		Tổng kinh phí tăng thêm từ T09-12/ 2022
			Mức học bổng(80%/ 1/ tháng) mức lương tối thiểu 1.490.000đ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm (Học bổng + hỗ trợ mua sắm đồ dùng HT)	Trừ số tiền đã hưởng bên NĐ 116	Số kỳ	Trừ số tiền đã hưởng bên NĐ 81	
12	2	Quàng Việt Hưng	1.192	4	5.268		1		5.268
13	3	Đoàn Thị Khánh Ly	1.192	4	5.268		1		5.268
8		**TH xã Noong Luống**	-		**15.804**	-		**1.500**	**14.304**
14	1	Lò bảo Ngọc	1.192	4	5.268		1	500	4.768
15	2	Vì Thu Trang	1.192	4	5.268		1	500	4.768
16	3	Lò Thu Hường	1.192	4	5.268		1	500	4.768
9		**TH xã Noong Hẹt**	-		**26.340**	-		**2.500**	**23.840**
17	1	Tòng Khánh Huy	1.192	4	5.268		1	500	4.768
18	2	Lò Văn Bảo	1.192	4	5.268		1	500	4.768
19	3	Cà Văn Mạnh	1.192	4	5.268		1	500	4.768
20	4	Nguyễn Xuân Long	1.192	4	5.268		1	500	4.768
21	5	Lò Hải Đạt	1.192	4	5.268		1	500	4.768
10		**TH xã Núa Ngam**	-		**5.268**	-		**500**	**4.768**
22	1	Lường T Mai Linh	1.192	4	5.268		1	500	4.768
11		**TH xã Thanh Chăn**	-		**5.268**	-		-	**5.268**
23	1	Nông Quốc Tuấn Anh	1.192	4	5.268		1		5.268
12		**TH Yên Cang**	-		**5.268**	-		-	**5.268**
24	1	Lò Thị Khánh Linh	1.192	4	5.268		1		5.268
13		**PTDTBT TH Hẹ Muông**	-		**10.536**	**2.384**		**1.000**	**7.152**
25	1	Lò Lâm Hùng	1.192	4	5.268		1	500	4.768
26	2	Sùng Thị Pa Ia	1.192	4	5.268	2.384	1	500	2.384
14		**PTDTBT TH xã Mường Nhà**	-		**5.268**	-		**500**	**4.768**
27	1	Lò Thị Quỳnh Hoa	1.192	4	5.268		1	500	4.768
15		**TH Hua Thanh**	-		**10.536**	**2.384**		**1.000**	**7.152**
28	1	Vừ Thị Mỷ	1.192	4	5.268	2.384	1	500	2.384
29	2	Lầu Văn Lềnh	1.192	4	5.268		1	500	4.768

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO TTLT - BGDĐT - BLĐTBCH TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 311/QĐ- UBND, ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Số đối tượng được hưởng	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1 H kỳ/1HS)	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm 2022
			Mức hỗ trợ 1 người/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm		
A	B	1	2	3	4=1x2x3	5	6
	Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập						
	TỔNG SỐ	56			267.008	28.000	295.008
II/	CẤP MẦM NON	2	2.384		9.536	1.000	10.536
1	Trường MN Số 1 Na Tông	1	1.192	4	4.768	500	5.268
2	Trường MN Pu Lau	1	1.192	4	4.768	500	5.268
III/	- CẤP TIỂU HỌC:	31		60	147.808	15.500	163.308
1	Trường PTDTBT TH Mường Pồn	3	1.192	4	14.304	1.500	15.804
2	Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông	1	1.192	4	4.768	500	5.268
3	Trường TH Số 2 Mường Pồn	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
4	Trường TH Hoàng Công Chất	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
5	Trường TH Thanh Yên	3	1.192	4	14.304	1.500	15.804
6	Trường TH Noong Luống	3	1.192	4	14.304	1.500	15.804
7	Trường TH Noong Hẹt	5	1.192	4	23.840	2.500	26.340
8	Trường TH Núa Ngam	1	1.192	4	4.768	500	5.268
9	Trường TH Thanh Chăn	1	1.192	4	4.768	500	5.268
10	Trường TH Yên Cang xã Sam Mứn	1	1.192	4	4.768	500	5.268
11	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
12	Trường PTDTBT TH xã Mường Nhà	1	1.192	4	4.768	500	5.268
13	Trường TH Hua Thanh	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
14	Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
15	Trường TH xã Pom Lót	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536

STT	Đơn vị	Số đối tượng được hưởng	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1 H kỳ/1HS)	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm 2022
			Mức hỗ trợ 1 người/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm		
III/	**- Trung học cơ sở**	**23**	**16.688**	**56**	**109.664**	**11.500**	**121.164**
1	Trường THCS Noong Hẹt	1	1.192	4	4.768	500	5.268
2	Trường THCS Thanh Hưng	1	1.192	4	4.768	500	5.268
3	Trường THCS Thanh Chăn	3	1.192	4	14.304	1.500	15.804
4	Trường THCS Thanh Yên	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
5	Trường THCS Thanh Xương	1	1.192	4	4.768	500	5.268
6	Trường THCS Pom Lót	2	1.192	4	9.536	1.000	10.536
7	Trường THCS Mường Pồn	3	1.192	4	14.304	1.500	15.804
8	PTDTBTTHCS Mường Nhà	4	1.192	4	19.072	2.000	21.072
9	Trường THCS Núa Ngam	1	1.192	4	4.768	500	5.268
10	Trường THCS Thanh Luông	1	1.192	4	4.768	500	5.268
11	Trường TH&THCS Pa Thơm	1	1.192	4	4.768	500	5.268
12	Trường TH&THCS xã Na Ư	1	1.192	4	4.768	500	5.268
13	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phu Luông	1	1.192	4	4.768	500	5.268
14	Trường TH&THCS Sam Mứn	1	1.192	4	4.768	500	5.268

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 09 -12/2022

(Kèm theo QĐ số: 3114/ QĐ- UBND, ngày 20 / 9 / 2022 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

TT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1HS/1 kỳ)			Tổng kinh phí tăng thêm từ T09-12/ 2022
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp ,NĐ 81	
I/		*Cấp Mầm non:*							*9.536.000*	-	*2*	*1.000.000*	-	*10.536.000*
1		MN số 1 xã na Tông					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
1	1	Vì Thị Kiều Dương	T 9-12 năm 2022	Cận nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
2		Trường MN Pu Lau X Mường Nhà					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
2	1	Lầu Khía Đi	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1.0	500.000		5.268.000
II/		*Cấp Tiểu học*							*147.808.000*	-	*31*	*15.500.000*	-	*163.308.000*
1		PTDTBT TH Mường Pồn							14.304.000	-	3	1.500.000	-	15.804.000
3	1	Cà T Phương Ngọc	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
4	2	Giàng Thị Hoa	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
5	3	Cà Thị Bích	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
2		TH số 2 xã Na Tông					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
6	1	Vàng A Na	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	STT HS	Học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập(500.000/1H kỳ/1HS)			Tổng kinh phí tăng thêm từ T09-12/ 2022
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền	Đã cấp ,NĐ 81	
18	2	Lò Văn Bảo	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
19	3	Cà Văn Mạnh	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	4A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
20	4	Nguyễn Xuân Long	T 9-12 năm 2022	Cận nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
21	5	Lò Hải Đạt	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
8		TH xã Núa Ngam					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
22	1	Lường T Mai Linh	T 9-12 năm 2022	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
9		TH xã Thanh Chăn					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
23	1	Nông Quốc Tuấn Anh	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
10		TH Yên Cang					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
24	1	Lò Thị Khánh Linh	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
11		PTDTBT TH Hẹ Muông					-		9.536.000	-	2	1.000.000	-	10.536.000
25	1	Lò Lâm Hùng	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
26	2	Sùng Thị Pa la	T 9-12 năm 2022	Hộ nghèo	2A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
12		PTDTBT TH xã Mường Nhà					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
27	1	Lò Thị Quỳnh Hoa	T 9-12 năm 2022	Cận nghèo	1a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
13		TH Hua Thanh					-		9.536.000	-	2	1.000.000	-	10.536.000